

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 18 – 3 – 2025
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Phước Tân và ông Huỳnh Thanh Phong.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàn Mỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 10/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Kiều Thị D, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ A, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn Ông Lê Văn L, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ A, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà Kiều Thị D vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Lê Văn L vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Kiều Thị D; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Kiều Thị D và ông Lê Văn L do mai mối nên được gia đình tiến đến hôn nhân vào năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện A, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 186,

ngày 22/7/2002. Quá trình chung sống không hạnh phúc do ông L gia trưởng, nhiều lần đánh đập bà D gây thương tích, có quan hệ bất chính bên ngoài. Bà D đã cố gắng khuyên can ông L nhưng ông L không thay đổi. Bà D và ông L đã sống ly thân nhau hơn 10 năm nay, không hàn gắn tình cảm. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà D yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: Chung sống có 03 con chung: Lê Thị Kim N, sinh ngày 06/11/1993; Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 22/8/2002 và Lê Thị Kim C, sinh ngày 25/3/2009. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Riêng cháu Kim C thì bà D đồng ý để ông L được nuôi dạy, bà D không cấp dưỡng nuôi con do bà D hiện nay không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Lê Văn L để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 06/02/2025 nhưng ông L vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông L, ông L cũng không cung cấp văn bản ghi nhận ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà D và các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa, do bà Kiều Thị D và ông Lê Văn L đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 06/02/2025, cháu Lê Thị Kim C thể hiện mong muốn được chung sống cùng ông Lê Văn L.

Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 06/02/2025, bà Kiều Thị L1 cho biết: Bà D và ông L chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do ông L ngoại tình với nhiều phụ nữ khác, thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình với bà D. Bà D đã bỏ nhà đi và sống ly thân với ông L khoảng 10 năm nay, không hàn gắn tình cảm. Quá trình chung sống, bà D và ông L có 03 con chung như lời bà D trình bày, các con chung đều đã trưởng thành và có công việc ổn định.

Theo biên bản xác minh ngày 19/02/2025, đại diện Công an xã Q, huyện A cho biết: Ông Lê Văn L, sinh năm 1973 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ A, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang. Ông L hiện đi làm ăn xa.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Kiều Thị D; về con chung, đề nghị giao con chung tên Lê Thị Kim C, sinh ngày 25/3/2009 cho ông Lê Văn L được nuôi dưỡng và bà D không phải cấp dưỡng nuôi con; bà D

khai không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên không đề cập giải quyết. Về án phí: Bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông Lê Văn L đều vắng mặt không rõ lý do. Như vậy, ông L đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Bà Kiều Thị D có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử. Do đó, vụ án được xem không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Lê Văn L có nơi thường trú tại: Tổ A, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống, bà Kiều Thị D và ông Lê Văn L phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L có hành vi bạo lực gia đình, ngoại tình. Bà D và ông L sống ly thân đã lâu, không gán gấn tình cảm. Điều đó cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà D và ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà Kiều Thị D và ông Lê Văn L có 03 con chung: Lê Thị Kim N, sinh ngày 06/11/1993; Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 22/8/2002 và Lê Thị Kim C, sinh ngày 25/3/2009. Con chung Lê Thị Kim N và Lê Thị Cẩm T đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng Lê Thị Kim C thì bà D đồng ý để ông L được tiếp tục nuôi dạy, bà D sẽ không cấp dưỡng nuôi con do bà D không có việc làm và thu nhập ổn định.

Sau khi xem xét yêu cầu của bà D, nguyện vọng của cháu Lê Thị Kim C.

Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận để ông L được tiếp tục nuôi dạy cháu Lê Thị Kim C, bà D không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Kiều Thị D cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Lê Văn L. Ngược lại, ông L cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Kiều Thị D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông L có yêu cầu về tài sản chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Kiều Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Lê Văn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Kiều Thị D và ông Lê Văn L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; các điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiều Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Kiều Thị D được ly hôn với ông Lê Văn L.

2. Về con chung: Ông Lê Văn L được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Lê Thị Kim C, sinh ngày 25/3/2009. Bà Kiều Thị D không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Bà Kiều Thị D cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Lê Văn L. Ngược lại, ông L cùng các thành viên

trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Kiều Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010258 ngày 15/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Ông Lê Văn L không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Kiều Thị D và ông Lê Văn L. Bà D và ông L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện An Phú;
- THADS huyện An Phú;
- UBND xã Quốc Thái, huyện An Phú;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tuấn